

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HIỆP HÒA
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 87/2022/HNGĐ-ST
Ngày 30 tháng 9 năm 2022
V/v “*Ly hôn, tranh chấp nuôi
con chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Chuyên

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hoàng Thị Kim Oanh

2. Ông Nguyễn Xuân Trường

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Huệ- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện VKSND huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Tươi- Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 171/2022/TLST-DS ngày 22/6/2022 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1981. Cư trú: Thôn HT, xã HS, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

- Bị đơn: Chị Bùi Thị Đ, sinh năm 1983. Cư trú: Thôn HT, xã HS, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

(Các đương sự đều có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Tại đơn khởi kiện và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án thì nguyên đơn là anh Phạm Văn T trình bày: Anh kết hôn với chị Bùi Thị Đ ngày 04/10/2001. Có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã HS, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang. Hôn nhân tự nguyện. Sau khi cưới, chị Đ về làm dâu gia đình anh. Vợ chồng chung sống đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị Đ có quan hệ bất chính với người đàn ông khác. Gia đình hai bên có khuyên bảo nhưng

anh không đồng ý. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 6/2022 đến nay. Anh xác định T cảm vợ chồng không còn, anh yêu cầu ly hôn chị Bùi Thị Đ.

Về con chung: Vợ chồng có bốn con chung là Phạm Thị TL, sinh ngày 07/9/2002, Phạm AT, sinh ngày 12/10/2005, Phạm LĐ, sinh ngày 12/6/2016 và Phạm GB, sinh ngày 12/12/2017. Các con vẫn đang chung sống cùng vợ chồng. Cháu Linh đã trưởng thành đã có việc làm và có thu nhập. Còn ba cháu AT, LĐ và GB vẫn còn nhỏ và đang đi học. Trường hợp vợ chồng ly hôn, anh yêu cầu nuôi dưỡng hai con chung là cháu LĐ và cháu GB. Không yêu cầu chị Đ cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay anh đang làm nghề tự do, thu nhập khoảng 30.000.000 đồng/tháng. Không có giấy tờ gì chứng minh thu nhập.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

* Bị đơn là chị Bùi Thị Đ trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Ngày 04 tháng 10 năm 2001, chị có kết hôn với anh Phạm Văn T. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã HS, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang. Vợ chồng chung sống đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Thường xuyên bỏ nhà đi, không quan tâm đến gia đình. Vợ chồng sống ly thân từ khoảng tháng 5/2022 đến nay. Gia đình có khuyên bảo nhưng anh T không nghe. Nay chị xác định T cảm vợ chồng vẫn còn, vợ chồng có thể tiếp tục chung sống với nhau, anh T yêu cầu ly hôn thì chị không đồng ý. Chị mong muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng nuôi dạy các con.

Về con chung: Vợ chồng có bốn con chung là Phạm Thị TL, sinh ngày 07/9/2002, Phạm AT, sinh ngày 12/10/2005, Phạm LĐ, sinh ngày 12/6/2016 và Phạm GB, sinh ngày 12/12/2017. Hiện nay các con đang ở cùng chị. Chị yêu cầu nuôi dưỡng cả ba con chung. Yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, mức cấp dưỡng 3.000.000 đồng/con/tháng. Chị không đồng ý với yêu cầu nuôi con chung của anh T. Trường hợp cả chị và anh T đều được giao nuôi dưỡng con chung thì chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay chị làm công nhân, thu nhập khoảng 8.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung và công nợ chung: Do chị không đồng ý ly hôn nên chị không có ý kiến hay yêu cầu gì về tài sản chung và công nợ chung.

* Qua làm việc với bà Phạm Thị Lý, sinh năm 1955. Cư trú: Thôn Hoà Tiên, xã HS, huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang. Bà là mẹ đẻ của anh Phạm Văn T, là mẹ chồng của chị Bùi Thị Đ. Hiện nay bà đang ở cùng với vợ chồng anh T, chị Đ. Anh T và chị Đ có đăng ký kết hôn vào năm 2001. Sau khi kết hôn chị Đ về làm dâu gia đình bà. Thời gian đầu vợ chồng sống hoà thuận hạnh phúc, đến khoảng đầu năm 2022 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Vợ chồng thường xuyên xích mích. Nguyên

nhân mâu thuẫn vợ chồng cụ thể như thế nào thì bà không nắm được. Anh T không ở nhà, chỉ thỉnh thoảng về qua nhà sau lại đi, không ngủ ở nhà. Nay anh T yêu cầu ly hôn với chị Đ thì bà không đồng ý, bà mong muốn các con về đoàn tụ để nuôi dạy con cái. Trường hợp anh T vẫn kiên quyết xin ly hôn thì đề nghị Toà án giải quyết theo quy định.

Về con chung: Vợ chồng anh T, chị Đ có 4 con chung là Phạm Thị Thuỳ Linh, sinh năm 2002; Phạm AT, sinh năm 2005; Phạm LĐ, sinh năm 2016 và Phạm GB, sinh năm 2017. Trường hợp anh T vẫn kiên quyết xin ly hôn chị Đ, vợ chồng phải ly hôn thì bà đề nghị Toà án giao tất cả con chung cho chị Đ nuôi dưỡng để đảm bảo cho các cháu phát triển bình thường. Hiện nay chị Đ đang làm công nhân tại công ty may Việt Hàn, mức thu thập khoảng 8.000.000 đồng/tháng. Còn anh T thì làm nghề tự do, bà cũng không biết anh T làm gì, ở đâu.

Về tài sản chung, công nợ chung của vợ chồng thì bà không nắm được.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án.

- Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình. Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Về quan hệ T cảm: Anh Phạm Văn T được ly hôn chị Bùi Thị Đ

Về con chung: Giao con chung là Phạm AT, sinh ngày 12/10/2005 cho anh Phạm Văn T nuôi dưỡng. Giao con chung là Phạm LĐ, sinh ngày 12/6/2016 và Phạm GB, sinh ngày 12/12/2017 cho chị Bùi Thị Đ nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét giải quyết do đương sự không yêu cầu.

Về án phí: Anh Phạm Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí DSST.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn T và chị Bùi Thị Đ kết hôn ngày 04/10/2001, có đăng ký kết hôn tại UBND xã HS, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang. Hôn nhân tự nguyện, không vi phạm các điều kiện cấm kết hôn, là hôn nhân hợp pháp (Theo Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình). Anh T yêu cầu ly hôn

vì xác định T cảm vợ chồng không còn. Theo lời trình bày của anh T và chị Đ thì xác định được trong quá trình chung sống, vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn do không tìm được tiếng nói chung. Vợ chồng hiện không còn chung sống với nhau. Xét thấy T trạng hôn nhân đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần xử cho anh Phạm Văn T được ly hôn chị Bùi Thị Đ (theo Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình).

[2] Về con chung: Vợ chồng có bốn con chung là Phạm Thị TL, sinh ngày 07/9/2002, Phạm AT, sinh ngày 12/10/2005, Phạm LĐ, sinh ngày 12/6/2016 và Phạm GB, sinh ngày 12/12/2017. Cháu Phạm Thị TL đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét giải quyết. Còn ba cháu Phạm AT, Phạm LĐ và Phạm GB hiện đang ở cùng chị Đ. Anh T yêu cầu nuôi dưỡng hai con chung là Phạm LĐ, sinh ngày 12/6/2016 và Phạm GB, sinh ngày 12/12/2017 khi vợ chồng ly hôn. Còn chị Đ không đồng ý với yêu cầu về con chung của anh Đ. Hội đồng xét xử thấy rằng hai cháu Phạm LĐ và Phạm GB vẫn còn nhỏ, cần sự chăm sóc trực tiếp của người mẹ. Để đảm bảo cho các cháu có cuộc sống ổn định, phát triển bình thường về tâm lý và T cảm, đồng thời để giảm thiểu sự xáo trộn về môi trường sống của các cháu nên cần giao các con chung là các cháu Phạm LĐ và Phạm GB cho chị Bùi Thị Đ nuôi dưỡng; giao cháu Phạm AT cho anh Phạm Văn T nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại các Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Cả anh T và chị Đ đều được giao nuôi dưỡng con chung, các bên không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1, Về quan hệ T cảm: Anh Phạm Văn T được ly hôn chị Bùi Thị Đ.

2, Về con chung: Giao con chung là Phạm AT, sinh ngày 12/10/2005 cho anh Phạm Văn T nuôi dưỡng. Giao các con chung là Phạm LĐ, sinh ngày 12/6/2016 và Phạm GB, sinh ngày 12/12/2017 cho chị Bùi Thị Đ nuôi dưỡng.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con sau khi ly hôn không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3, Về án phí: Anh Phạm Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí DSST nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0008143 ngày 22/6/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh T đã thi hành xong án phí DSST.

4, Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
 - VKSND huyện Hiệp Hòa;
 - CCTHADS huyện Hiệp Hòa;
 - UBND xã HS, huyện Hiệp Hòa,
- Tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự;
 - Lưu hs, vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Phạm Thị Chuyên